

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 08/2020/HS-ST

Ngày 13 tháng 02 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoa
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Chiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Khoa - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số: 15/2020/TLST-HS, ngày 04 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HS, ngày 06 tháng 02 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh ngày 12 tháng 3 năm 1997 tại L, tỉnh An Giang. Nơi cư trú: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 4/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn Đ và bà Ca Thị Thu L; Có vợ: Nguyễn Thị Diễm M, có một con sinh năm 2017; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Từ nhỏ đến lớn sống chung với cha mẹ, đi học đến hết lớp 4 thì nghỉ.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an thành phố L. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: 1. Ông Phạm Quang M, sinh năm 1976.
 - + Địa chỉ: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.
- 2. Bà Phan Thị B, sinh năm 1968.
 - + Địa chỉ: Khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.
- 3. Ông Trần Bé T, sinh năm 1969.
 - + Địa chỉ: Khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
 - 1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970.

- + Địa chỉ: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.
2. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1992.
- + Địa chỉ: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 03 giờ ngày 13 tháng 01 năm 2020, Nguyễn Văn T điều khiển vô lái từ Rạch C thuộc xã V, huyện C, tỉnh An Giang đến Rạch L thuộc xã M, thành phố L tìm tài sản lấy trộm. Khi đến nhà của anh Phạm Quang M tại ấp B, xã M thấy cặp mé rạch có 01 con gà trống úp trong bụi nên T vào bắt trộm. Sau đó, T tiếp tục điều khiển vô lái khoảng 200m thì cặp vào ghe của ông Trần Bé T và bà Phan Thị B đang neo đậu trên rạch L. T trèo lên ghe thấy ông T và bà B ngủ trong cabin nên vào lục lấy 01 máy tính bảng hiệu Huawei T310 màu vàng, 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1110i màu xám xanh, 01 điện thoại di động hiệu Nokia 230 màu xám và 01 sợi dây chuyền vàng 18K, trọng lượng 8,5 chỉ thì bị bà B phát hiện tri hô. T liền cầm các tài sản trên nhảy xuống vô lái định nổ máy bỏ chạy thì bị ông T nhảy theo làm vô lái của T bị lật úp, ông T bắt giữ T giao Công an xã M lập biên bản tiếp nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 chiếc vô lái màu xanh trắng, 01 máy Yokohama màu trắng đỏ, 01 cây vợt bắt cá dài 2,28m, 01 con gà trống màu xám đen trọng lượng 1,6kg, 01 máy tính bảng hiệu Huawei T310 màu vàng, 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1110i màu xám xanh, 01 điện thoại di động hiệu Nokia 230 màu xám.

Đối với 01 sợi dây chuyền vàng 18K không thu hồi được.

Kết luận về việc xác định giá trị tài sản số 01/KL.HĐ, ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng Định giá tài sản trong tố tụng Hình sự thành phố L xác định:

- 01 con gà trống màu xám đen, trọng lượng 1,6kg, trị giá 192.000 đồng.
- 01 máy tính bảng hiệu Huawei T310 có ốp lưng bằng da màu vàng, miếng dán màn hình, có gắn sim số 0974206199 và sim số 0965622591 trị giá 4.381.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1110i màu xám xanh, có gắn sim số 0978209696, trị giá 197.500 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 230 màu xám, có gắn sim số 0918857443, trị giá 705.000 đồng.
- 01 sợi dây chuyền vàng 18Kara, loại 7,5 tuổi, trọng lượng 8,5 chỉ, trị giá 27.880.000 đồng.

Quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn số: 02/QĐ-VKS, ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, truy tố Nguyễn Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1, Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo T bồi thường cho ông T, bà B 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 46, 48 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn S 01 vỏ lãi Compusic, màu trắng xanh, 01 máy hiệu Yamaha và 01 cây dọt bắt cá.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi lấy trộm tài sản như nội dung quyết định truy tố. Đối với phần luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt bị cáo thống nhất, không có ý kiến tranh luận. Bị cáo ăn năn về hành vi vi phạm pháp luật, xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như nội dung quyết định truy tố của Viện kiểm sát và còn phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa. Ông Phạm Quang M không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại; Ông Trần Bé T và bà Phan Thị B yêu cầu bị cáo T bồi thường thêm cho ông bà 10.000.000đ (Mười triệu đồng), đồng thời xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn S yêu cầu được nhận lại một vỏ lãi Compusic; một máy đui tôm và một cây dọt bắt cá. Vì đây là tài sản ông Đ và anh S mua dùng để mưu sinh cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không kêu oan, không khiêu nại cũng không có ý kiến về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị hại ông Phạm Quang M, ông Trần Bé T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến quá trình điều tra đã thu thập lời khai của ông M, ông T và ông S nên sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, đề nghị xét xử vụ án. Xét thấy ông M, ông T và ông S đã cung cấp lời khai phù hợp với nội dung, diễn biến sự việc lấy trộm ngày 13

tháng 01 năm 2020, nên việc vắng của những người này tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Các chứng cứ xác định có tội: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra vụ án, phù hợp lời trình bày của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp Kết luận về việc xác định giá trị tài sản số 01/KL.HĐ, ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng Định giá tài sản trong tố tụng Hình sự thành phố L và còn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ.

Như vậy đã có đủ căn cứ xác định vào ngày 13 tháng 01 năm 2020 bị cáo Nguyễn Văn T lợi dụng sơ hở của ông Phạm Quang M, ông Trần Bé T và bà Phan Thị B để lấy trộm tài sản. Hành vi của bị cáo T đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”, phạm vào khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự có khung hình phạt từ 06 tháng đến 03 năm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ quyết định truy tố, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt là có căn cứ.

[4] Về tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, xét thấy, bị cáo là thanh niên đã trưởng thành, có sức khỏe để tìm việc làm chính đáng, tạo ra thu nhập lo cho bản thân, gia đình và làm gương cho con bị cáo noi theo. Nhưng vì muốn có tiền tiêu xài nhanh chóng mà không phải lao động mệt nhọc, nên bị cáo lợi dụng sơ hở của người khác trong việc quản lý tài sản để lấy trộm. Hành vi lén lút của bị cáo, lợi dụng đêm tối lúc mọi người ngủ để lấy trộm tài sản thể hiện sự liều lĩnh, bất chấp của bị cáo nhằm chiếm đoạt tài sản, bị cáo biết rõ trộm cắp là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ làm mất trật tự tại địa phương, gây tâm lý lo lắng trong nhân dân, ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội. Lễ ra, chấp nhận đề nghị xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người lương thiện, đồng thời răn đe phòng ngừa chung. Tuy nhiên có xem xét bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra, bị cáo tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho ông T và bà B. Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại cũng đề nghị xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo dưới mức đề nghị của Viện kiểm sát cũng có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo.

[5] Trách nhiệm dân sự: Ông M không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại, nên không xem xét giải quyết. Ông T và bà B đã nhận 23.800.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại, ông bà yêu cầu bị cáo bồi thường thêm 10.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu này của ông T, bà B phù hợp pháp luật, bị cáo T cũng đồng ý bồi thường nên chấp nhận buộc bị

cáo T bồi thường cho ông T và bà B 10.000.000 đồng.

[6] Xử lý vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố L đã trao trả cho ông Trần Bé T và bà Phan Thị B 01 (một) máy tính bảng hiệu Huawei T310; 01 (một) ốp máy tính bảng bằng da màu vàng; 01 (một) miếng dán màn hình máy tính bảng; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 1110i màu xám xanh; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 230 màu xám; 03 (ba) sim điện thoại di động mạng Viettel; 01 (một) sim điện thoại di động mạng Vinaphone, theo Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 25 tháng 01 năm 2020.

Ông Phạm Quang M đã nhận lại 01 (một) con gà trống (đã chết) do Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố L đã trao trả, theo Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 13 tháng 01 năm 2020.

Đối với tài liệu, đồ vật theo Biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố L và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L ngày 05 tháng 02 năm 2020, gồm:

- 01 (một) vỏ lõi Compusic, màu trắng xanh, dài 4,9 mét; rộng 0,85 mét, trên thân có in chữ Thành Tân (đã qua sử dụng);

- 01 (một) máy đuôi tôm, hiệu Honda, màu đỏ trắng, trên bình xăng có in chữ Yokohama, số GC 150712469 (đã qua sử dụng);

- 01 (một) cây dọt bằng trúc có sử dụng sung điện dùng để bắt cá, dài 2,28 mét (đã qua sử dụng).

Đây là tài sản của ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn S là cha và anh của bị cáo T dùng để sử dụng sinh hoạt trong gia đình. Ông Đ và anh S không biết bị cáo sử dụng phương tiện trên để lấy trộm tài sản, nên có yêu cầu nhận lại. Xét thấy, yêu cầu này của ông Đ và anh S là có căn cứ, nên chấp nhận như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[7] Về án phí: Bị cáo bị kết án, nên phải chịu án phí Hình sự và án phí Dân sự theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ vào: Khoản 1, Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Khoản 1, Điều 586; Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 106; Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Điểm a, c, khoản 1, Điều 23; khoản 2, Điều 26; khoản 3, Điều 21 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 2, Điều 135; khoản 2, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Tuyên xử:

[1] Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 09 (chín) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 13 tháng 01 năm 2020.

[2] Xử lý vật chứng: Trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn S 01 (một) vỏ lãi Compusic, màu trắng xanh, dài 4,9 mét; rộng 0,85 mét, trên thân có in chữ Thành Tân (đã qua sử dụng); 01 (một) máy đuôi tôm, hiệu Honda, màu đỏ trắng, trên bình xăng có in chữ Yokohama, số GC 150712469 (đã qua sử dụng); 01 (một) cây dọt bằng trúc có sử dụng sung điện dùng để bắt cá, dài 2,28 mét (đã qua sử dụng), theo Biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố L và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L ngày 05 tháng 02 năm 2020.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Văn T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Trần Bé T và bà Phan Thị B số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

[4] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5] Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người liên quan;
- Chi cục T.H.A TPL;
- Nhà Tạm Giữ CA.TPL;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- VKS ND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hoa